

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU
XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT)

QUÍ I/2018

(Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)

Nơi gửi :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đến ngày 31 tháng 03 năm 2018*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số dư cuối ngày 31/03/2018	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	545.072.347.574	469.723.588.055
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.435.979.803	5.384.219.320
1. Tiền	111	5.435.979.803	5.384.219.320
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	370.389.513.889	315.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	370.389.513.889	315.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	80.273.022.472	72.042.474.870
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	19.652.789.815	29.072.711.580
2. Trả trước cho người bán	132	54.724.457.438	39.312.485.873
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.577.762.564	6.339.264.762
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.681.987.345)	(2.681.987.345)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	80.080.320.429	74.233.402.820
1. Hàng tồn kho	141	80.114.550.677	74.267.633.068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(34.230.248)	(34.230.248)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8.893.510.981	3.063.491.045
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.893.510.981	3.063.491.045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. Tài sản dài hạn	200	305.938.442.378	330.993.493.745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	3.113.878.508	2.930.510.941
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.113.878.508	2.930.510.941
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	158.863.266.401	161.485.201.578

1. TSCĐ hữu hình	221	133.161.431.037	135.341.008.501
- Nguyên giá	222	328.007.648.062	325.570.263.087
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(194.846.217.025)	(190.229.254.586)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	22.528.458.103	22.528.458.103
- Nguyên giá	225	25.959.244.055	25.959.244.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(3.430.785.952)	(3.430.785.952)
3. TSCĐ vô hình	227	3.173.377.261	3.615.734.974
- Nguyên giá	228	5.598.424.330	6.029.344.330
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.425.047.069)	(2.413.609.356)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	85.598.376.536	75.128.736.212
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	85.598.376.536	75.128.736.212
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	51.389.513.889
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2.000.000.000	2.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.192.413.670	1.192.413.670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(3.192.413.670)	(3.192.413.670)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		51.389.513.889
VI. Tài sản dài hạn khác	260	58.362.920.933	40.059.531.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	58.362.920.933	39.697.191.312
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		362.339.813
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	851.010.789.952	800.717.081.800
C. Nợ phải trả	300	360.463.483.739	323.571.025.592
I. Nợ ngắn hạn	310	201.281.474.781	226.324.936.333
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8.389.239.175	12.199.675.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	33.004.762.568	37.548.708.874
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	38.714.056.265	24.470.579.864
4. Phải trả người lao động	314	53.130.844.262	62.763.251.684
5. Chi phí phải trả	315	9.862.238.200	9.862.238.200
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.233.794.401	3.171.366.950
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	31.325.225.972	55.938.529.237
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20.621.313.938	20.370.585.707
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	159.182.008.958	97.246.089.259

1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	91.222.990.742	39.923.904.846
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	65.310.262.953	54.661.281.851
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		12.147.299
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	2.648.755.263	2.648.755.263
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. Vốn chủ sở hữu	400	490.547.306.213	477.146.056.208
I. Vốn chủ sở hữu	410	490.547.306.213	477.146.056.208
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	386.000.000.000	386.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415	(46.460.000)	(46.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		232.661.029
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	32.060.458.456	26.967.061.115
9. Quỹ dự phòng tài chính	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	60.004.439.421	51.175.850.246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	51.175.850.246	(3.103.077.351)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	8.828.589.175	54.278.927.597
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		12.528.868.336	12.816.943.818
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	851.010.789.952	800.717.081.800

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người Lập Biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Phúc An


Nguyễn Thành Trung



Nguyễn Hữu Phước

CÔNG TY CP XÂY LẬP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2018**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và CCDV	01	109.426.772.182	149.377.146.716	109.426.772.182	149.377.146.716
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	47.630.000	523.636	47.630.000	523.636
3.Doanh thu thuần BH&CCDV	10	109.379.142.182	149.376.623.080	109.379.142.182	149.376.623.080
4.Giá vốn hàng bán	11	77.433.115.182	108.490.021.122	77.433.115.182	108.490.021.122
5.Lợi nhuận gộp BH và CCDV	20	31.946.027.000	40.886.601.958	31.946.027.000	40.886.601.958
6.Doanh thu HĐ tài chính	21	91.427.255	575.940.698	91.427.255	575.940.698
7.Chỉ phí tài chính	22	650.919.808	849.402.186	650.919.808	849.402.186
- Trong đó : Chỉ phí lãi vay		649.199.808	849.402.186	649.199.808	849.402.186
8.Chỉ phí bán hàng	23	6.711.885.748	11.189.098.352	6.711.885.748	11.189.098.352
9.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	24	8.374.976.336	17.766.793.620	8.374.976.336	17.766.793.620
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	16.299.672.363	11.657.248.498	16.299.672.363	11.657.248.498
11.Thu nhập khác	31	879.428.527	4.252.481.137	879.428.527	4.252.481.137
12.Chỉ phí khác	32	98.105.114	2.681.972.367	98.105.114	2.681.972.367
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	781.323.413	1.570.508.770	781.323.413	1.570.508.770
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	50	17.080.995.776	13.227.757.268	17.080.995.776	13.227.757.268
15.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành	51	3.433.276.728	2.740.783.845	3.433.276.728	2.740.783.845
16.Chỉ phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	13.647.719.048	10.486.973.423	13.647.719.048	10.486.973.423
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	335	257	335	257
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71				

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Phúc An


Nguyễn Thành Trung



Nguyễn Hữu Phước

CTY CP XÂY LẬP & VLXD ĐỒNG THÁP

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I NĂM 2018**

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	140.676.584.013	72.359.064.625
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(27.307.716.846)	(45.573.104.260)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.519.559.614)	(21.900.837.090)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(115.077.892)	(62.760.598)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.947.712.196)	(834.187.996)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	51.002.309.317	123.210.120.866
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(114.624.196.484)	(189.980.436.122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.164.630.298	(62.782.140.575)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.280.000.000)	(160.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.000.000.000)	(26.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000	17.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	864.865	663.017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.279.135.135)	(9.159.336.983)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	62.500.000.000	99.769.577.023
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(80.333.734.680)	(36.765.518.822)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-

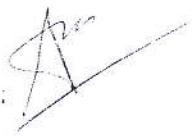
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(17.833.734.680)	63.004.058.201
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	51.760.483	(8.937.419.357)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.384.219.320	11.755.145.743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.435.979.803	2.817.726.386

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Phúc An


Nguyễn Thành Trung



Nguyễn Hữu Phước

CÔNG TY CP XÂY LẮP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/03/2018*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công Ty Cổ Phần Xây Lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp được thành lập theo quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 và theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp: 1400101396 cấp lần đầu ngày 09/07/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 386.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc:

Trụ sở chính: số 03, Tôn Đức Thắng, phường 1, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Xây dựng, Xí nghiệp Cơ Khí, Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất.
- Nhà máy Bê tông
- Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC-ĐT
- Cửa hàng VLXD Cao Lãnh, Cửa hàng VLXD Trần Quốc Toàn, Cửa hàng VLXD Xẻo Vạt, Cửa hàng VLXD Sa Đéc.
- Ban Quản lý dự án Khu công nghiệp.

3. Các Công ty con và Công ty liên kết:

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế XD BMC Đồng Tháp

- Địa chỉ : Số 166, đường Nguyễn Trãi, phường 2, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Lập dự án đầu tư; Khảo sát, Thiết kế xây dựng .
- Vốn điều lệ : 4.000.000.000 đồng
- Vốn góp của Công ty mẹ : 564.821.849 đồng (điều chỉnh giảm 2.152.178.151 đồng do đánh giá lại thực hiện Cổ phần hóa)

Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp

- Địa chỉ : Số 57, đường Trương Hán Siêu , phường Mỹ Phú TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy, đường bộ và mua bán vật liệu xây dựng.

- Vốn điều lệ : 18.000.000.000 đồng

- Vốn góp của Công ty mẹ : 11.100.017.122 đồng (điều chỉnh tăng 1.919.517.122 do đánh giá lại thực hiện Cổ phần hóa

Công ty TNHH Bóng đá : vốn góp 2.000.000.000 đồng

4. Ngành nghề kinh doanh :

Khai thác cát, san lấp mặt bằng, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công cộng và dân dụng, kinh doanh hàng hóa, VLXD, vận tải hàng hóa, VLXD, trang trí nội thất, kinh doanh bất động sản, với quyền sở hữu hoặc đi thuê, cơ khí sửa chữa và đóng mới phương tiện thủy, đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh gỗ các loại, thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. **Chế độ kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. **Hình thức kế toán áp dụng :** Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong năm tài chính hiện hành

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá gốc
- + Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước xuất trước
- + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có đủ điều kiện chắc chắn sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên bằng chứng đáng tin cậy.

4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào sử dụng như: lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt chạy thử, lệ phí trước bạ... Các chi phí chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm TSCĐ tại Công ty như sau:

- | | | |
|--|---|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | : | 10 - 30 năm |
| - Máy móc thiết bị | : | 5 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | : | 5 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | : | 4 - 7 năm |

5. Ghi nhận các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để thanh toán và các khoản nợ phải trả đó phải được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Ghi nhận chi phí tiền lương

Quỹ lương từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 được tạm tính như sau:

Lợi nhuận chưa lượng x 51% + (36.000.000 đ/người/tháng * 3 người) * 3 tháng

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn GTGT đã lập.

8. Thuế

- Thuế giá trị gia tăng: Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất 10% và quyền sử dụng đất là hàng hóa không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp : Áp dụng mức thuế suất 20%

9. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

T T	Diễn giải	Số dư cuối năm 31/03/18	Số dư đầu 01/01/18
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.582.107.094	4.441.810.074
a	Tiền mặt tại quỹ	1.535.965.712	1.128.586.022
b	Tiền gửi ngân hàng	4.255.633.298	3.672.129.163
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	370.389.513.889	315.000.000.000
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	370.389.513.889	315.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	80.273.022.472	72.042.474.870
a	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	19.652.789.815	29.072.711.580
b	Trả trước cho người bán	54.724.457.438	39.312.485.873
c	Phải thu ngắn hạn khác	8.577.762.564	6.339.264.762
	+ Phải thu ngắn hạn khác	7.250.510.949	4.964.024.407
	+ Phải trả và phải nộp ngắn hạn khác		
	+ Nợ tạm ứng	1.327.251.615	1.375.240.355
d	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.681.987.345)	(2.681.987.345)
4	Hàng tồn kho	80.080.320.429	74.233.402.820
a	Nguyên liệu, vật liệu	11.968.112.660	11.950.319.996
b	Công cụ, dụng cụ		
c	Chi phí SXKD dở dang	20.503.948.751	27.729.624.192
d	Thành phẩm	5.044.039.917	
e	Hàng hoá	42.598.449.349	34.587.688.880
f	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.230.248)	(34.230.248)
5	Tài sản ngắn hạn khác	8.893.510.981	3.063.491.045
a	Chi phí trả trước ngắn hạn	8.893.510.981	3.063.491.045
b	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		

5	Tài sản ngắn hạn khác	8.893.510.981	3.063.491.045
a	Chi phí trả trước ngắn hạn	8.893.510.981	3.063.491.045
b	Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Thuế GTGT nộp thừa)		
6	Các khoản phải thu dài hạn	3.113.878.508	2.930.510.941
	- Phải thu dài hạn khác	3.113.878.508	2.930.510.941
7	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	85.598.376.536	75.128.736.212
	Mua sắm máy tiện mâm cần cầu		
	Công trình cụm Công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười	3.760.909	3.760.909
	Công Trình Cụm Công Nghiệp Tân Lập - Châu Thành	917.857.455	913.974.455
	Công Trình Cụm CN Trường Xuân	68.844.576.473	61.892.605.967
	CÔNG TRÌNH Cây Xanh + vỉa hè KCN TQT	3.379.179.091	3.379.179.091
	Công trình đường D3 nối dài	645.958.700	645.958.700
	Công trình KCN TQT - Cải tạo sửa chữa cổng chào KCN	174.325.000	
	Công trình hệ thống nước thải - nhà máy bia SD - KCN TQT	648.979.090	648.979.090
	Công trình nhà máy xử lý nước thải	7.190.199.818	7.190.199.818
	Công trình hệ thống thoát nước từ NM ra kênh cũ	454.078.182	454.078.182
	Công trình trụ PCCC hạ tầng KCN TQT	59.461.818	
	Mua cần cầu mới	3.280.000.000	
8	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		51.389.513.889
a	Đầu tư vào Công ty con		
	- Cty CP Vận tải BMC ĐT		
	- Cty CP Tư vấn Thiết kế XD BMC ĐT		
b	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Cty TNHH Bóng đá	2.000.000.000	2.000.000.000
c	Đầu tư dài hạn khác	1.192.413.670	1.192.413.670
	- Công ty CP Docimexco	1.192.413.670	1.192.413.670
d	Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	(3.192.413.670)	(3.192.413.670)
	- Cty TNHH Bóng đá	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
	- Công ty CP Docimexco	(1.192.413.670)	(1.192.413.670)
e	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		51.389.513.889
9	Tài sản dài hạn khác	56.278.452.957	40.059.531.125
	- Chi phí trả trước dài hạn	56.278.452.957	39.697.191.312
	- Tài sản thuế TN hoãn lại		362.339.813
10	Nợ ngắn hạn	201.281.474.781	226.324.936.33
a	Phải trả người bán ngắn hạn	8.389.239.175	12.199.675.817

b	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	33.004.762.568	37.548.708.874
c	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	38.714.056.265	24.470.579.864
d	Phải trả người lao động	53.130.844.262	62.763.251.684
e	Chi phí phải trả	9.862.238.200	9.862.238.200
	- Trích trước tiền cấp quyền khai thác	9.667.695.240	9.667.695.240
	- Trích trước chi phí cho thuê KCN TQT Xđ doanh thu 2009	194.542.960	194.542.960
	- Trích trước chi phí thuê mặt bằng CHSD, CHCL		
	- Trích trước chi phí hoa hồng bán SPBT		
f	Phải trả ngắn hạn khác	6.233.794.401	3.171.366.950
g	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31.325.225.972	55.938.529.237
	- BIDV Đồng Tháp	12.325.225.972	18.840.567.033
	- BIDV CN Sa Đéc	19.000.000.000	25.800.000.000
	- Vay dài hạn đến hạn trả		11.297.962.204
h	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.621.313.938	20.370.585.707
i	Dự phòng phải trả ngắn hạn		
11	Nợ dài hạn	159.182.008.958	97.233.941.960
a	Doanh thu chưa thực hiện	91.222.990.742	39.923.904.846
	Thu trước tiền cho thuê đất KCN	91.222.990.742	39.923.904.846
	- Công ty CP Tô Châu	3.212.729.185	3.212.729.185
	(Từ 2030 đến 2054 : 23,5 năm)		
	- DT cho thuê đất DNTN Lê Minh III	272.812.936	272.812.936
	- Công ty TNHH LD Nghị Phong	43.711.089.997	36.438.362.725
	(Từ 2016 đến 2058 : 42 năm)		
	- Công Ty CP bia SG Bình Tây	23.916.915.491	
	- Công Ty CP bao bì SABECO	20.109.443.133	
b	Phải trả dài hạn khác		
	- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		
c	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	65.310.262.953	54.661.281.851
	- Quỹ đầu tư phát triển	40.000.000.000	40.000.000.000
	- Trừ vay dài hạn đến hạn trả		(11.297.962.204)
	- NH đầu tư và phát triển VN - CN Đồng Tháp		
	- NH đầu tư và phát triển VN - CN Sa Đéc		
	- TSCĐ thuê tài chính	25.310.262.953	25.959.244.055
d	- Dự phòng phải trả dài hạn	2.648.755.263	2.648.755.263

12 Tình hình nộp ngân sách

S	CHỈ TIÊU	Số còn phải	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải
---	----------	-------------	-------------	-----------	-------------

T					
1	Thuế GTGT	2.532.162.002	10.088.543.101	10.556.261.878	2.065.443.222
2	Thuế thu nhập DN	6.136.228.392	3.248.890.986	4.830.214.809	4.554.904.569
3	Thuế thu nhập CN	279.310.867	346.699.947	411.195.918	214.814.896
4	Thuế tài nguyên	7.143.019.446	12.545.274.000	14.514.891.000	5.173.402.446
5	Tiền thuê đất	24.219.494		24.219.494	0
6	Thuế đất		837.180	837.180	0
7	Thuế môn bài		20.000.000	20.000.000	0
8	Thuế TN từ CNBDS		199.385.742	72.306.084	127.079.658
9	Phí môi trường	2.787.495.963	4.517.179.012	5.419.451.000	1.885.223.975
10	Thuế khác				0
11	Tiền cấp quyền khai thác	5.568.143.700	24.693.187.500	5.568.143.701	24.693.187.499
	TỔNG CỘNG	24.470.579.864	55.659.997.468	41.417.521.064	38.714.056.265

13	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN từ 01/01/2018 đến 31/03/2018		
	- Tổng doanh thu		110.349.997.964
	- Tổng chi phí chưa lương		74.702.707.137
	- Lợi nhuận chưa lương		35.647.290.827
	- Tổng Quỹ lương		18.566.295.051
	+ Quỹ lương viên chức quản lý		597.000.000
	+ Quỹ lương người lao động		17.969.295.051
	- Lợi nhuận trước thuế		17.080.995.776
	- Lợi nhuận chịu thuế		17.080.995.776
	- Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN		86.319.000
	+ Các khoản phạt vi phạm chế độ quản lý NN		86.319.000
	- Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế TNDN		931.137
	- Lợi nhuận chịu thuế năm nay		17.166.383.639
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		3.433.276.728
	- Tổng lợi nhuận sau thuế		13.647.719.048

+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi người lao động	2.080.384.231
+ Trích quỹ đầu tư	2.719.845.642
+ Thù lao HĐQT, ban kiểm soát, thư ký không trực tiếp điều hành quý I	18.900.000
+ Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	8.828.589.175

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Phúc An


Nguyễn Thành Trung




Nguyễn Hữu Phước